

## SỰ KỶ THỊ GIỚI TÍNH QUA LỐI BIỂU ĐẠT HOẠT ĐỘNG TÌNH DỤC VÀ GIỚI TÍNH TRONG NGÔN NGỮ

Trần Xuân Diệp<sup>(1)</sup>

Sự kỷ thị giới tính (KTGT) là sự phân biệt đối xử do thành kiến về giới tính. Sự KTGT trong ngôn ngữ là sự đối xử không bình đẳng giữa nam giới và nữ giới trong ngôn ngữ. Sự KTGT trong ngôn ngữ là một đề tài lớn, mang nhiều đặc điểm, bao gồm nhiều yếu tố, được thể hiện dưới nhiều hình thức, biểu hiện khác nhau ở những ngôn ngữ khác nhau và có thể được xem xét dưới nhiều góc độ. Tuy khái niệm KTGT là bao gồm KTGT đối với cả nam giới và nữ giới nhưng trong thực tế, nói KTGT chủ yếu là nói tới sự KTGT đối với nữ giới. Do vậy phần lớn các công trình liên hệ đến vấn đề KTGT trong ngôn ngữ đều bàn về hiện tượng KTGT đối với nữ giới (trong ngôn ngữ). Khuôn khổ bài viết này chỉ dừng lại ở việc xem xét sự KTGT đối với nữ giới qua những lối biểu đạt hoạt động tình dục và giới tính trong ngôn ngữ.

Hơn mọi khu vực trong ngôn ngữ, khu vực từ vựng thể hiện rất rõ một thực tế đó là vị thế trước hết của phụ nữ là vị thế của một *thực thể tình dục* nếu như không muốn nói là *một đối tượng của tình dục*. Khu vực từ vựng này cũng minh chứng cho một thực tế là nam giới, chứ không phải là nữ giới chính là những người định danh và là người tạo nghĩa cơ bản. Hành động tình dục chủ yếu là được mô tả theo góc độ của nam giới. Cho đến nay, trong nhiều ngôn ngữ, đều có rất ít hoặc gần như không có từ để mô tả kinh nghiệm tình dục theo góc độ của nữ giới. Nói cách khác, trong nhiều ngôn ngữ, lối ứng xử tình dục của nữ giới thường được khắc họa thông qua nhãn quan của nam giới như là một chức năng thể hiện những nhu cầu, ưa thích hay ghét bỏ của nam giới. Nhiều công trình khảo sát vốn từ vựng nói về hoạt động tình dục trong nhiều ngôn ngữ đều cho thấy rằng: con số từ, ngữ, lối nói ẩn dụ chỉ phụ nữ tham gia các hoạt động tình dục phóng túng lớn hơn nhiều so với con số những từ, ngữ và lối nói ẩn dụ chỉ nam giới có hoạt động như vậy. Đó là các công trình của Guiraud [4] về tiếng Pháp, và của Bornemann [2] và Werner [11] về tiếng Đức.

Đối với tiếng Anh, Farmer và Henley đã thống kê được trên 500 từ đồng nghĩa với từ 'prostitute' (gái làm tiền). Schulz [7] đã phát hiện ra khoảng 1000 từ và ngữ mô tả một cách xúc phạm hoạt động tình dục của phụ nữ. Đối với tiếng Anh Mỹ (da trắng) Stanley [10] cũng phát hiện được 220 từ chỉ phụ nữ có quan hệ tình dục phóng đảng trong khi để chỉ nam giới như vậy chỉ có 20 từ. Điều đáng nói là nhiều nhà nghiên cứu cũng phát hiện ra những sự thiếu cân đối tương tự trong nhiều ngôn ngữ khác nhau.

<sup>(1)</sup> TS, Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Anh-Mỹ, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Đồng thời, các nhãn hiệu ngôn ngữ được dán cho những người phụ nữ có quan hệ tình dục không nghiêm túc ấy chủ yếu mang tính xúc phạm, hạ vị thế của phụ nữ xuống chỉ còn ngang tầm với địa vị của một đối tượng của tình dục đồng thời là một sản phẩm để phục vụ cho việc thỏa mãn nhục dục của nam giới. Werner [11] đã chia thành 3 nhóm chính những từ và những lối nói ẩn dụ chỉ gái điếm và những người phụ nữ có quan hệ tình dục phóng dăng có trong cuốn từ điển tiếng Đức về tình dục. Tuy cơ sở của những nhóm từ, ngữ như vậy là tiếng Đức nhưng cũng có thể áp dụng cho các ngôn ngữ khác:

*Nhóm 1: Những lối nói ẩn dụ so sánh những người phụ nữ đó với những người phụ nữ khác.* Werner cho rằng nhóm này ít mang tính xúc phạm phụ nữ nhất vì ít nhất thì người phụ nữ vẫn còn được so sánh với con người. Trong tiếng Anh, đó là những ngữ như: 'Lady of the night' (quý bà của ban đêm), 'painted lady' (quý bà sơn phấn), 'corner girl' (gái góc phố), 'callgirl' (gái gọi). Trong tiếng Việt đó là những lối nói như: 'gái bán hoa', 'đồ buôn sơn bán phấn', 'đồ bán trôn nuôi miệng', hay 'gái làng chơi'. Riêng ngữ 'gái gọi' hiện đang được dùng rộng rãi là bản dịch nghĩa đen của 'callgirl' trong tiếng Anh. Cách gọi 'con ca ve' hẳn là kết quả của việc mượn vỏ ngữ âm của một từ trong một tiếng nước ngoài nào đó.

*Nhóm 2: Những lối ẩn dụ so sánh gái điếm với con vật.* Trong tiếng Anh đó là các từ 'fox' ( cáo), 'bitch' ( chó cái), 'bedbug' ( rệp), 'chick' ( gà con). Ngay cả một người phụ nữ bất kỳ nhưng có khả năng hoạt động tình dục lớn cũng được so sánh với 'sex kitten' (mèo tình dục), và ngay cả một người phụ nữ có khả năng tình dục bình thường cũng được so sánh với 'plain cat' (mèo thông thường). Trong tiếng Việt, đó là việc dùng từ 'con dưới' (cách đọc lóng của từ 'dưới ươi') để chỉ người phụ nữ lẳng lơ. Đồng thời, hiện tượng từ lóng 'bóp' được dùng song song với ngữ 'con bò lạc' để chỉ gái điếm vào những thập niên 1970 và 1980 ở Bắc Việt Nam đã chứng minh cho nguồn gốc của từ 'bóp'. Đây là kết quả của việc mượn vỏ ngữ âm và nghĩa đen của từ 'boeuf' (bò) trong tiếng Pháp rồi đồng hóa để mang nội dung ngữ nghĩa tiếng Việt như đã trình bày. Như vậy, dù là 'bóp' hay 'con bò lạc' thì những lối nói như vậy đều có ý so sánh những người phụ nữ ấy với con vật.

*Nhóm 3: Những lối ẩn dụ so sánh phụ nữ với đồ vật.* Đây là nhóm lớn nhất trong phần lớn các ngôn ngữ. Trong nhóm này người ta còn chia ra làm hai tiểu nhóm: đó là nhóm những từ so sánh phụ nữ với những dụng cụ mang lại sự nguôi ngoai và khoái lạc tình dục cho nam giới và nhóm những từ so sánh phụ nữ với những dụng cụ để chứa đựng bộ phận sinh dục của nam giới. Trong tiếng Đức đó là 'Amusiermatratze' (tấm đệm khoái lạc), 'Ausziehpuppe' (búp bê hóa trang) ... Trong tiếng Anh, Miller & Swift [6] cho rằng:

*Không mà tìm thấy một khu vực ngôn ngữ nào mà ở đó đầu óc con người lại phong phú trong việc tạo ra những từ, ngữ mang tính khiếm nhã nhiều đến như vậy.*

Đó là: 'doll' (búp bê – ám chỉ thân thể người phụ nữ), 'skirt' (váy/ cái bao), 'box', 'jar' (cái hộp, cái lọ – ám chỉ bộ phận sinh dục của phụ nữ), 'hole', 'slit', 'twat' (cái lỗ - ám chỉ bộ phận sinh dục của phụ nữ). Trong tiếng Việt những từ lóng như 'máy', 'phần thịt', 'dêm thịt', 'cái lỗ' v.v... là có nội dung ngữ nghĩa tương tự.

Một nhóm lối nói ẩn dụ quan trọng khác chỉ những người đàn bà 'tình dục' là nhóm lối nói so sánh phụ nữ với thức ăn, nhất là các loại quả cây. Hiraga [5] cho rằng trong tiếng Nhật lối nói ẩn dụ so sánh phụ nữ với 'thức ăn cho nam giới' là phổ biến và rất mang tính khiếm nhã. Loại ẩn dụ này có thể thấy trong nhiều ngôn ngữ kể cả các ngôn ngữ ở châu Á và châu Phi. Lối nói như 'ngon mắt', 'muốn nuốt chửng', 'chín mọng' diễn đạt sự hấp dẫn của thân thể người phụ nữ là phổ biến trong tiếng Nhật (Hiraga [5, tr.45]). Alan và Burridge [1] có nhận xét rằng: trong nhiều tiếng châu Phi 'ăn' thường được dùng làm uyển ngữ để thay thế cho 'làm tình'. Nhiều nguồn tư liệu khác lại cho rằng trong những ngôn ngữ này phụ nữ thường được khắc họa như một thứ 'thức ăn' và đàn ông được khắc họa là 'người ăn những thức ăn' đó. Trong tiếng Việt, những lối nói như, 'trông ngon mắt', 'trông như đồ nho hộp', 'trông như miếng tóp mỡ' (để mô tả phụ nữ), 'xơi' (với nghĩa là làm tình) như trong 'Ăn mặc như mời anh xơi' hay trong 'Mày xơi con ấy rồi hả?', hay 'ăn' trong 'Ăn cơm trước kẻo' v.v... cũng có nội dung ngữ nghĩa tương tự.

Như vậy, không phải chỉ là những từ riêng lẻ, mà còn là những ngữ, phát ngôn và diễn ngôn nói về hoạt động tình dục đều chủ yếu phản ánh góc độ xem xét của nam giới đối với hoạt động này. Nhiều nhà nghiên cứu còn cho rằng sự KTGT trong ngôn ngữ còn được thể hiện ở một khía cạnh khác đó là các cách nói và lối ẩn dụ hiện hành thường làm lu mờ và phủ nhận vai trò của phụ nữ trong hoạt động tình dục. Nhiều từ và ngữ đã thể hiện rõ vai trò bị động của phụ nữ trong hoạt động tình dục: phụ nữ là đối tượng thụ động để thỏa mãn dục vọng của đàn ông. Các tác giả này minh họa cho ý kiến của mình bằng việc dẫn ra một thực tế đó là trong nhiều ngôn ngữ không có từ phản ánh góc độ phụ nữ có nghĩa tương đương với từ 'penetrate' (xuyên, chọc, đút vào, đưa vào ...) và những lối nói thường tục có từ đó trong tiếng Anh. Theo các tác giả này thì vai trò phụ nữ ở đây được ngôn ngữ diễn tả như là thụ động: 'bị chọc', 'bị xuyên'. Trong tiếng Việt, ý kiến này cũng có thể được minh chứng bằng các ví dụ như: 'chọc', 'xuyên', 'cắm (sừng non)', hay 'đưa vào', 'đút vào' v.v ...

Hơn nữa, góc độ nhìn nhận của phụ nữ về hoạt động tình dục cũng không được thể hiện đầy đủ trong ngôn ngữ. Yaguella đã xem xét công trình của Guiraud [4] về khu

vực ngôn ngữ nói về tình dục và phát hiện ra rằng: trong số những từ chỉ sự làm tình thì chỉ có một vài từ định nghĩa khái niệm đó theo góc độ phụ nữ mà thôi. Tác giả này viết như sau:

*Toàn bộ lớp từ vựng chỉ khái niệm tình dục đã nhấn mạnh đến sự tương phản giữa người đàn bà thụ động và người đàn ông chủ động. Trong số 1300 từ đồng nghĩa với từ 'giao hợp' chỉ có 80 từ định nghĩa khái niệm đó theo quan điểm của phụ nữ. Hơn nữa, tất cả những từ này đều có nghĩa thụ động. (trang 160)*

Các tác giả như Brownmiller [3] và Spender [9] còn có nhận xét cho rằng: trong tiếng Anh, những từ như 'foreplay' (khởi động/ khúc dạo đầu - sự môn trớn trước khi làm tình) và 'mature orgasm' (sự thoả mãn của phụ nữ) đều xuất phát từ quan niệm cho rằng việc đưa bộ phận sinh dục nam vào bộ phận sinh dục của nữ là giai đoạn cuối cùng của việc thoả mãn tình dục. Những từ và ngữ đó mà đều phản ánh vai trò thụ động của phụ nữ trong hoạt động tình dục, và do đó, cũng mang tính KTGT.

Một điều đáng chú ý là: ngay cả những văn bản khoa học kỹ thuật nói về tình dục và hoạt động tình dục cũng thể hiện khuynh hướng thiên về nam giới một cách tương tự. Spender [9, tr.175] dẫn ra kết quả nghiên cứu của Scully và Bart [8] về việc sử dụng ngôn ngữ trong các giáo trình y học từ trước tới thập niên 1970 ở Hoa Kỳ như sau:

*Động cơ làm tình của đàn ông là mạnh mẽ hơn và sinh sản là chức năng cơ bản của việc giao hợp đôi với phụ nữ, đây là những điều khẳng định phổ biến.*

Phản trình bày trên đây đã thể hiện rõ: các lối nói và các diễn ngôn nói về tình dục và hoạt động tình dục đã minh chứng cho một thực tế đó là: nam giới là giới duy nhất có quyền định danh và định nghĩa trong ngôn ngữ. Nói cách khác, trong khu vực ngôn ngữ nói về tình dục và hoạt động tình dục, một lĩnh vực hoạt động tưởng như là hoàn toàn bình đẳng, thì nữ giới vẫn phải chịu sự KTGT. Tuy nhiên, biểu hiện của sự KTGT trong ngôn ngữ không chỉ có như vậy. Cùng với các biểu hiện khác như: tính thiếu cân đối về hình thái và về ngữ nghĩa, sự đánh dấu giống một cách không cần thiết, tính bất khả hoán vị trong cách gọi và xưng hô, những lối nói mang tính định kiến về giới v.v... biểu hiện này góp phần khẳng định sự tồn tại của hiện tượng KTGT trong ngôn ngữ và sớm tiến tới một hình thức cải cách ngôn ngữ theo hướng bình đẳng giới tính trong ngôn ngữ, giúp vào việc thúc đẩy quá trình thực hiện quyền bình đẳng nam nữ trong xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allan, Keith và BurrIDGE, Kate (1991) *Euphemism and dysphemism: language as a shield and weapon*. New York: Oxford University Press

2. Bornemann, E. (1971) *Sex im Volksmund. Die sexuelle Umgangssprache des deutschen Volkes*. Reimbek: Rowohlt
3. Brownmiller, Susan (1977) *Against our will. Men, women and rape*. Farmer, J.S. và Henley, W.E. (1965) *Slang and its analogues*. New York: Kraus Reprint
4. Guiraud, Pierre (1978) *Le language de la sexualité*. Paris: Payot Harmondsworth
5. Hiraga, Masako (1991) *Metaphors Japanese live by. Writings on language, gender and sexism*.
6. Miller, Casey and Swift, Kate (1980) *The handbook of nonsexist writing for writers, editors and speakers*. New York: Lippincott and Crowell. Rich, Adrienne (1977) *Of woman born: motherhood as experience and institution*. London: Virago Press
7. Schulz, Muriel (1975) The semantic derogation of women. Trong Barrie Thorne & Nancy Henley (eds), pp. 64-73.
8. Scully, Diana & Bart, Pauline (1973) A funny thing happened on the way to the orifice: women in gynecology textbooks. Trong Joan Buber (ed.) *Changing women in changing society*. Chicago: Univ. of Chicago Press, pp. 283-8
9. Spender, Dale (1980) *Man made language*. London: Routledge and Kegan Paul
10. Stanley, Julia Penelope (1977) Gender-marking in American English: usage and reference. Trong Alleen P. Nilsen, Haig-Bosmajian, H. Lee Gershuny và Julia P. Stanley, (eds) *Sexism and language*. Urbana, Ill.: National Council of Teachers of English, pp. 43-74
11. Werner, Fritjof (1983) *Gesprächsverhalten von Frauen und Männern*. Frankfurt/Main: Lang.

## SEXISM IN LINGUISTIC EXPRESSIONS OF SEX AND GENDER

**Dr. Tran Xuan Diep**

*Department of English-American Language and Culture*

*College of Foreign Languages - VNU*

Sexism in language can be roughly defined as inequality in linguistic treatment of men and women. Sexism in language is a broad topic, which includes different factors,

takes different forms within one language and in many different languages, and which can be looked at from different angles. However, this article is limited only to the discussion of linguistic sexism against women manifested in expressions of sex and the sexes. The actual use in many languages shows that women are also unequally treated in this area. This can be illustrated with a number of manifestations. First, the vocabulary around sex and sexual activity shows that a woman's primary status is that of a sexual being, if not a sex object. This field of the lexicon also testifies to that fact that men are the principal namers and meaning makers. There are few words to describe women's sexual experiences from a female perspective. In other words, women's sexual behaviour is portrayed from a male perspective. Moreover, there are always a great number of ways to express sexually proscribed women in a denigratory manner. These include metaphors referring women to as animals, objects or even as 'food' for men. This manifestation of linguistic sexism against women helps support the idea of women being invisible or having their images distorted in not a few areas of language use.